



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	0901030322	Đào Phương	Anh	17/02/2003	QM9A	Nữ	03				
2	000002	0901030048	Lê Hoàng	Anh	15/06/2003	QM9A	Nam	03				
3	000003	0901030871	Nguyễn Thị Lan	Anh	09/09/2003	QM9A	Nữ	03				
4	000004	0901030282	Nguyễn Thị Vân	Anh	13/10/2003	QM9A	Nữ	03				
5	000005	0901030896	Trần Ngọc	Anh	18/11/2003	QM9A	Nữ	03				
6	000006	0901030098	Dương Việt	Bách	01/09/2003	QM9A	Nam	03				
7	000007	0901030436	Phạm Minh	Châu	28/11/2003	QM9A	Nữ	03				
8	000008	0901030470	Nguyễn Thúc	Dung	03/12/2003	QM9A	Nữ	03				
9	000009	0901030704	Nguyễn Thị	Dương	01/06/2003	QM9A	Nữ	03				
10	000010	0901030475	Nguyễn Ngọc	Duyên	19/11/2003	QM9A	Nữ	03				
11	000011	0901030410	Lê Mạnh	Hào	15/09/2003	QM9A	Nam	03				
12	000012	0901030682	Đặng Văn	Hiệp	21/06/2003	QM9A	Nam	03				
13	000013	0901030683	Đoàn Thị Kim	Huệ	17/05/2003	QM9A	Nữ	03				
14	000014	0901030765	Đinh Trọng	Khang	08/10/2003	QM9A	Nam	03				
15	000015	0901030220	Lê Thúy	Kiều	22/05/2003	QM9A	Nữ	03				
16	000016	0901030537	Nguyễn Hoài	Lam	09/06/2003	QM9A	Nam	03				
17	000017	0901040602	Trịnh Nguyễn Thanh	Lâm	28/07/2003	QM9A	Nam	03				
18	000018	0901030090	Nguyễn Thị Diệp	Linh	10/05/2002	QM9A	Nữ	03				ĐK
19	000019	0901030702	Tạ Hương	Ly	07/07/2003	QM9A	Nữ	14				
20	000020	0901030447	Nguyễn Đức	Mạnh	04/01/2003	QM9A	Nam	14				
21	000021	0901030054	Đậu Trà	Mi	17/11/2003	QM9A	Nữ	14				
22	000022	0901030107	Nguyễn Thị Bích	Nga	14/09/2003	QM9A	Nữ	14				
23	000023	0901030538	Bùi Thu	Ngọc	10/09/2003	QM9A	Nữ	14				
24	000024	0901030888	Nguyễn Sinh	Ngọc	05/11/2003	QM9A	Nam	14				
25	000025	0901030259	Ngô Thị Hằng	Nhung	02/05/2003	QM9A	Nữ	14				
26	000026	0901030776	Phạm Phú	Quân	23/10/2003	QM9A	Nam	14				
27	000027	0901070041	Nguyễn Thị Minh	Tâm	12/11/2003	QM9A	Nữ	14				
28	000028	0901030141	Hà Hoài	Thanh	29/11/2002	QM9A	Nữ	14				
29	000029	0901030719	Đinh Thị Ngọc	Thảo	30/09/2003	QM9A	Nữ	14				
30	000030	0901030901	Nguyễn Duy	Thông	10/02/2000	QM9A	Nam	14				
31	000031	0901030180	Nguyễn Thị Hồng	Thu	11/07/2003	QM9A	Nữ	14				
32	000032	0901030854	Hoàng Thị	Trà	17/10/2003	QM9A	Nữ	14				

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
33	000033	0901080857	Lương Thị Thu	Trang	17/05/2003	QM9A	Nữ	14				
34	000034	0901030926	Chu Thành	Vinh	02/10/2002	QM9A	Nam	14				
35	000035	0901030096	Bùi Thị Thảo	Vy	17/06/2003	QM9A	Nữ	14				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 2



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 2

Giảng đường: SVD2_CS1

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000036	0901030194	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	12/07/2003	QM9B	Nữ	11				
2	000037	0901030917	Phạm Nhật	Anh	08/09/2003	QM9B	Nữ	11				
3	000038	0901030589	Bùi Thị Ngọc	Bích	26/09/2003	QM9B	Nữ	11				
4	000039	0901030523	Đặng Xuân	Diệu	22/12/2003	QM9B	Nam	11				
5	000040	0901030483	Nguyễn Đức	Duy	27/10/2003	QM9B	Nam	11				
6	000041	0901030786	Hoàng Trung	Hải	27/06/2003	QM9B	Nam	11				
7	000042	0901030768	Nguyễn Đức	Hiệu	24/05/2003	QM9B	Nam	11				
8	000043	0901030265	Trịnh Xuân	Kỳ	05/11/2002	QM9B	Nam	11				
9	000044	0901030713	Lê Thị	Linh	19/04/2003	QM9B	Nữ	11				



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000036	0901030194	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	12/07/2003	QM9B	Nữ	11				
2	000037	0901030917	Phạm Nhật	Anh	08/09/2003	QM9B	Nữ	11				
3	000038	0901030589	Bùi Thị Ngọc	Bích	26/09/2003	QM9B	Nữ	11				
4	000039	0901030523	Đặng Xuân	Diệu	22/12/2003	QM9B	Nam	11				
5	000040	0901030483	Nguyễn Đức	Duy	27/10/2003	QM9B	Nam	11				
6	000041	0901030786	Hoàng Trung	Hải	27/06/2003	QM9B	Nam	11				
7	000042	0901030768	Nguyễn Đức	Hiệu	24/05/2003	QM9B	Nam	11				
8	000043	0901030265	Trịnh Xuân	Kỳ	05/11/2002	QM9B	Nam	11				
9	000044	0901030713	Lê Thị	Linh	19/04/2003	QM9B	Nữ	11				
10	000045	0901030108	Phan Văn	Mạnh	27/05/2003	QM9B	Nam	11				
11	000046	0901030677	Nguyễn Thu	Nga	09/06/2003	QM9B	Nữ	11				
12	000047	0901030144	Vũ Thị Minh	Nguyệt	19/11/2003	QM9B	Nữ	11				
13	000048	0901030214	Nguyễn Thị	Oanh	10/01/2002	QM9B	Nữ	11				
14	000049	0901030387	Nguyễn Văn	Sáng	14/11/2002	QM9B	Nam	11				
15	000050	0901030697	Nguyễn Tiến	Thái	01/04/2002	QM9B	Nam	11				
16	000051	0901030350	Tổng Đức	Thành	18/10/2003	QM9B	Nam	11				
17	000052	0901030708	Đặng Thị	Trang	02/08/2003	QM9B	Nữ	11				
18	000053	0901010796	Đỗ Thị Huyền	Trang	13/10/2003	QM9B	Nữ	11				
19	000054	0901030679	Dương Thị	Trang	08/08/2003	QM9B	Nữ	11				
20	000055	0901030730	Phan Thị Thu	Trang	14/09/2003	QM9B	Nữ	11				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000154	0901060872	Nguyễn Công Kỳ	Anh	20/09/2003	KA9A	Nam	05				
2	000155	0901020572	Phạm Thị Vân	Anh	22/08/2003	KA9A	Nữ	05				
3	000156	0901020238	Trần Thị	Báu	03/12/2003	KA9A	Nữ	05				
4	000157	0901060179	Hà Minh	Chi	24/06/2003	KA9A	Nữ	05				
5	000158	0901060664	Phạm Thị	Chinh	05/05/2003	KA9A	Nữ	05				
6	000159	0901020441	Lê Thị	Chúc	24/09/2003	KA9A	Nữ	05				
7	000160	0901020060	Nguyễn Huyền	Diệu	23/11/2003	KA9A	Nữ	05				
8	000161	0901010481	Trần Trung	Đức	16/01/2003	KA9A	Nam	05				
9	000162	0901060557	Hoàng Hương	Giang	22/03/2003	KA9A	Nữ	05				
10	000163	0901060520	Bùi Bảo	Hân	12/10/2003	KA9A	Nữ	05				
11	000164	0901020020	Nguyễn Huy	Hoàng	01/01/2003	KA9A	Nam	05				
12	000165	0901060667	Nguyễn Văn	Hưng	14/10/2003	KA9A	Nam	05				
13	000166	0901060943	Nguyễn Thu	Hương	22/01/2003	KA9A	Nữ	05				
14	000167	0901060221	Dương Thị Ngọc	Huyền	31/08/2003	KA9A	Nữ	05				
15	000168	0901060348	Nguyễn Ngọc	Lam	22/09/2003	KA9A	Nữ	05				
16	000169	0901030100	Giang Thị Hồng	Mai	02/06/2003	KA9A	Nữ	05				
17	000170	0901060837	Nguyễn Thị	Mai	23/02/2003	KA9A	Nữ	05				
18	000171	0901020925	Nguyễn Trà	My	12/07/2003	KA9A	Nữ	05				
19	000172	0901060874	Trần Quỳnh	Nga	09/03/2003	KA9A	Nữ	05				
20	000173	0901060601	Phí Việt	Nhật	14/10/2003	KA9A	Nam	05				HP
21	000174	0901060451	Phạm Thị Út	Nhi	02/08/2003	KA9A	Nữ	05				
22	000175	0901060723	Nguyễn Trí	Phong	05/12/2003	KA9A	Nam	05				
23	000176	0901060525	Đỗ Phương	Thảo	13/11/2003	KA9A	Nữ	05				
24	000177	0901060401	Đoàn Thị Thu	Thảo	10/03/2003	KA9A	Nữ	05				
25	000178	0901030063	Bùi Thị	Trang	26/02/2003	KA9A	Nữ	05				
26	000179	0901060218	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	26/06/2003	KA9A	Nữ	05				
27	000180	0901060575	Phạm Thu	Trang	18/09/2003	KA9A	Nam	05				
28	000181	0901060550	Ngô Hồng	Triệu	06/06/2003	KA9A	Nam	05				
29	000182	0901060742	Phùng Quang	Trường	02/11/2003	KA9A	Nam	05				
30	000183	0901020273	Nguyễn Tố	Uyên	24/09/2003	KA9A	Nữ	05				
31	000184	0901060965	Đào Đức	Việt	21/12/2002	KA9A	Nam	05				
32	000185	0901030118	Nguyễn Hồng	Yến	21/11/2003	KA9A	Nữ	05				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000186	0901020663	Đỗ Thị Thúy	An	22/05/2003	KD9E	Nữ	06				
2	000187	0901010076	Lương Hoàng	Anh	26/09/2003	KD9E	Nam	06				
3	000188	0901020733	Nguyễn Thị Kiều	Anh	22/11/2003	KD9E	Nữ	06				
4	000189	0901020324	Phạm Ngọc	Anh	18/09/2003	KD9E	Nữ	06				
5	000190	0901020186	Ngô Thị Ngọc	Ánh	07/04/2003	KD9E	Nữ	06				
6	000191	0901020403	Phạm Thị Ngọc	Ánh	16/08/2003	KD9E	Nữ	06				HP
7	000192	0901020761	Võ Thị Quỳnh	Chi	29/12/2003	KD9E	Nữ	06				
8	000193	0901020728	Hà Hồng	Duyên	13/06/2003	KD9E	Nữ	06				
9	000194	0901020721	Đặng Thúy	Hà	24/04/2003	KD9E	Nam	06				
10	000195	0901020627	Hoàng Hải	Hà	28/11/2003	KD9E	Nữ	06				
11	000196	0901020502	Trần Thị Thu	Hà	17/08/2003	KD9E	Nữ	06				
12	000197	0901020739	Nguyễn Thị Vân	Hằng	03/01/2003	KD9E	Nữ	06				
13	000198	0901020503	Đỗ Thị	Hoa	07/03/2003	KD9E	Nữ	06				HP,ĐK
14	000199	0901020908	Kim Phương	Hoài	13/10/2003	KD9E	Nữ	06				
15	000200	0901020488	Nguyễn Thanh	Hoài	13/06/2003	KD9E	Nữ	06				
16	000201	0901020968	Trần Mạnh	Hùng	13/09/2003	KD9E	Nam	06				
17	000202	0901020487	Phùng	Hung	06/12/2003	KD9E	Nam	06				
18	000203	0901020241	Trần Thị Việt	Hường	08/10/2003	KD9E	Nữ	06				
19	000204	0901020886	Lê Ngọc	Huyền	22/08/2003	KD9E	Nữ	06				
20	000205	0901020821	Nguyễn Thị Mai	Liên	11/10/2003	KD9E	Nữ	06				
21	000206	0901020099	Nguyễn Phương	Linh	04/10/2003	KD9E	Nữ	06				ĐK
22	000207	0901060455	Vũ Thị Kim	Loan	31/03/2003	KD9E	Nữ	06				
23	000208	0901020392	Nguyễn Thị	Ly	09/12/2003	KD9E	Nữ	06				HP,ĐK
24	000209	0901020690	Phạm Thị	Mai	24/05/2003	KD9E	Nữ	06				
25	000210	0901020955	Phạm Xuân	Mai	21/08/2003	KD9E	Nữ	15				
26	000211	0901030624	Quách Thị	My	06/06/2003	KD9E	Nữ	15				
27	000212	0901020670	Nguyễn Thị Thu	Ngân	29/01/2003	KD9E	Nam	15				
28	000213	0901020106	Trần Hải	Ngọc	10/08/2002	KD9E	Nữ	15				
29	000214	0901020853	Lục Ái	Như	10/06/2003	KD9E	Nữ	15				
30	000215	0901030178	Trần Hồng	Nhung	17/12/2003	KD9E	Nữ	15				
31	000216	0901030568	Hoàng Hải	Ninh	24/09/2003	KD9E	Nam	15				
32	000217	0901020499	Nguyễn Minh	Phương	12/08/2003	KD9E	Nữ	15				

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
33	000218	0901020290	Nguyễn Thị Thúy	Phương	27/12/2003	KD9E	Nữ	15				
34	000219	0901020316	Nguyễn Minh	Quân	23/09/2003	KD9E	Nam	15				
35	000220	0901020834	Chu Trần Hương	Quỳnh	18/09/2003	KD9E	Nữ	15				
36	000221	0901020379	Đào Phương	Thảo	17/11/2003	KD9E	Nữ	15				
37	000222	0901020191	Lê Phương	Thảo	18/05/2003	KD9E	Nữ	15				
38	000223	0901020437	Tô Phương	Thảo	14/04/2003	KD9E	Nữ	15				
39	000224	0901020084	Nguyễn Thị Thanh	Thư	06/02/2003	KD9E	Nữ	15				
40	000225	0901030252	Nguyễn Thị Thanh	Thư	11/05/2003	KD9E	Nữ	15				
41	000226	0901020529	Nguyễn Phương	Thúy	18/03/2003	KD9E	Nữ	15				
42	000227	0901020574	Đào Thu	Trang	13/10/2003	KD9E	Nữ	15				
43	000228	0901020746	Lê Thị Huyền	Trang	15/09/2003	KD9E	Nữ	15				
44	000229	0901020271	Lê Thùy	Trang	16/05/2003	KD9E	Nữ	15				
45	000230	0901020929	Nguyễn Thị	Trang	04/06/2003	KD9E	Nữ	15				
46	000231	0901020747	Nguyễn Thị Thu	Trang	27/03/2003	KD9E	Nữ	15				
47	000232	0901020482	Trần Thị Thùy	Trang	28/02/2003	KD9E	Nữ	15				
48	000233	0901020528	Trần Đỗ	Trung	04/05/2003	KD9E	Nam	15				
49	000234	0901040292	Đinh Văn	Tú	23/03/2003	KD9E	Nam	15				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm
Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000056	0901030089	Đặng Thị Quỳnh	Anh	06/10/2003	QT9B	Nữ	04				
2	000057	0901010849	Phùng Thị Phương	Anh	03/09/2003	QT9B	Nữ	04				
3	000058	0901030195	Võ Ngọc	Anh	22/10/2003	QT9B	Nữ	04				
4	000059	0901010115	Đào Chí	Cường	21/05/2003	QT9B	Nam	04				
5	000060	0901030088	Đoàn Quang	Đại	07/12/2003	QT9B	Nam	04				
6	000061	0901030325	Nguyễn Hồng	Diệp	23/11/2003	QT9B	Nữ	04				
7	000062	0901030982	Luyện Minh	Đức	23/12/2003	QT9B	Nam	04				
8	000063	0901010354	Nguyễn Thu	Hằng	29/09/2003	QT9B	Nữ	04				
9	000064	0901030430	Hoàng Đình	Hào	07/05/2003	QT9B	Nam	04				
10	000065	0901030417	Nguyễn Thị	Hiền	28/03/2003	QT9B	Nữ	04				
11	000066	0901030132	Nguyễn Thị	Hoa	09/02/2003	QT9B	Nữ	04				
12	000067	0901030336	Nguyễn Huy	Hoàng	20/10/2003	QT9B	Nam	04				
13	000068	0901030895	Đỗ Thị	Huệ	23/01/2003	QT9B	Nữ	04				
14	000069	0901030530	Phan Trọng	Hùng	01/03/2003	QT9B	Nam	04				
15	000070	0901030586	Nguyễn Duy	Hưng	27/01/2003	QT9B	Nam	04				
16	000071	0901030093	Nguyễn Thị	Hường	30/01/2003	QT9B	Nữ	04				
17	000072	0901030061	Vũ Quang	Huy	21/12/2003	QT9B	Nam	04				
18	000073	0901030665	Lê Thị	Huyền	10/01/2003	QT9B	Nữ	04				
19	000074	0901030370	Đặng Tuấn	Kiệt	09/12/2003	QT9B	Nam	04				
20	000075	0901030151	Phạm Hoàng	Lan	19/05/2003	QT9B	Nữ	04				
21	000076	0901030131	Đỗ Thị	Linh	15/09/2003	QT9B	Nữ	04				
22	000077	0901030069	Đỗ Thị Khánh	Linh	17/12/2003	QT9B	Nữ	04				
23	000078	0901030067	Đỗ Thị Thùy	Linh	14/12/2003	QT9B	Nữ	04				
24	000079	0901030247	Nguyễn Văn	Linh	17/08/2003	QT9B	Nam	04				
25	000080	0901030471	Đỗ Thị	Lương	15/11/2003	QT9B	Nữ	04				
26	000081	0901030595	Trần Cao	Mạnh	14/09/2003	QT9B	Nam	12				
27	000082	0901030681	Trịnh Kim	Ngân	12/09/2003	QT9B	Nam	12				
28	000083	0901030294	Hà Bích	Ngọc	20/08/2003	QT9B	Nữ	12				
29	000084	0901030579	Vũ Hoàng	Ngọc	27/12/2003	QT9B	Nữ	12				
30	000085	0901030916	Nguyễn Thị Phương	Nhung	08/12/2003	QT9B	Nữ	12				
31	000086	0901030369	Đặng Nam	Phương	29/09/2003	QT9B	Nữ	12				
32	000087	0901030722	Trịnh Thị Thu	Phương	10/02/2003	QT9B	Nữ	12				

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
33	000088	0901030205	Đào Hồng	Quân	30/10/2003	QT9B	Nam	12				
34	000089	0901030028	Trần Minh	Quân	20/08/2003	QT9B	Nam	12				
35	000090	0901030323	Đỗ Đức	Tài	21/04/2003	QT9B	Nam	12				
36	000091	0901030961	Đỗ Ngọc	Thạch	22/04/1999	QT9B	Nam	12				
37	000092	0901030385	Nguyễn Đức	Thành	12/01/2003	QT9B	Nam	12				
38	000093	0901030212	Trương Việt	Thành	13/09/2002	QT9B	Nam	12				
39	000094	0901030275	Bùi Thị Hương	Thơm	10/02/2003	QT9B	Nữ	12				
40	000095	0901030059	Trần Huy	Thuận	27/11/2003	QT9B	Nam	12				
41	000096	0901020159	Dương Thị Thanh	Thủy	17/04/2003	QT9B	Nữ	12				
42	000097	0901030737	Ngô Phương Kiều	Trang	23/06/2003	QT9B	Nữ	12				
43	000098	0901030085	Ngô Thu	Trang	09/12/2003	QT9B	Nữ	12				
44	000099	0901030479	Nguyễn Thị Thùy	Trang	22/05/2003	QT9B	Nam	12				
45	000100	0901030666	Nguyễn Thu	Trang	26/10/2003	QT9B	Nữ	12				
46	000101	0901070754	Phạm Thị Huyền	Trang	15/04/2003	QT9B	Nam	12				
47	000102	0901030103	Quách Huy	Trường	01/01/2002	QT9B	Nam	12				
48	000103	0901010301	Ngô Anh	Tuấn	05/04/2003	QT9B	Nam	12				
49	000104	0901030102	Trần Quốc	Việt	11/12/2003	QT9B	Nam	12				
50	000105	0901030046	Nguyễn Xuân Hải	Vương	22/08/2003	QT9B	Nam	12				
51	000106	0901030711	Trịnh Thị Như	Ý	03/08/2003	QT9B	Nam	12				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm
Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000235	0901020202	Đào Ngọc	Anh	09/10/2003	KD9G	Nữ	07				
2	000236	0901020674	Nguyễn Hà	Anh	27/11/2003	KD9G	Nữ	07				
3	000237	0901020573	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/02/2003	KD9G	Nữ	07				
4	000238	0901020636	Phạm Phương	Anh	07/09/2003	KD9G	Nữ	07				
5	000239	0901020832	Hoàng Đức	Bình	04/06/2003	KD9G	Nam	07				ĐK
6	000240	0901020687	Nguyễn Phương	Chinh	14/10/2003	KD9G	Nữ	07				
7	000241	0901020393	Vũ Đỗ Hồng	Điệp	29/11/2003	KD9G	Nữ	07				
8	000242	0901020308	Hoàng Bích	Duyên	21/05/2003	KD9G	Nữ	07				
9	000243	0901020554	Đỗ Thị Thu	Hà	25/06/2003	KD9G	Nữ	07				
10	000244	0901020757	Nguyễn Thu	Hằng	09/08/2003	KD9G	Nữ	07				
11	000245	0901020038	Lưu Thị Thu	Hạnh	13/03/2003	KD9G	Nữ	07				
12	000246	0901020198	Nguyễn Minh	Hiếu	08/11/2003	KD9G	Nam	07				
13	000247	0901020588	Phạm Thị Thu	Hoài	12/06/2003	KD9G	Nữ	07				
14	000248	0901020300	Giáp Thị Thu	Hương	14/04/2000	KD9G	Nữ	07				
15	000249	0901020879	Nguyễn Thu	Hương	27/03/2003	KD9G	Nữ	07				
16	000250	0901060692	Đỗ Thị Thu	Huyền	14/10/2003	KD9G	Nam	07				
17	000251	0901010293	Ma Tuấn	Khanh	20/06/2003	KD9G	Nam	07				
18	000252	0901020860	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	25/01/2003	KD9G	Nữ	07				
19	000253	0901020831	Phạm Thị	Liên	09/09/2003	KD9G	Nữ	07				
20	000254	0901020598	Nguyễn Hải	Ly	25/11/2003	KD9G	Nữ	07				ĐK
21	000255	0901020570	Nguyễn Thị Khánh	Linh	28/08/2003	KD9G	Nữ	17				
22	000256	0901030057	Lưu Quang	Minh	29/07/2003	KD9G	Nam	17				
23	000257	0901020778	Lý Thị	Mỹ	22/02/2003	KD9G	Nữ	17				
24	000258	0901020412	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	28/10/2003	KD9G	Nữ	17				
25	000259	0901030813	Bùi Thị Tuyết	Nhi	12/01/2003	KD9G	Nữ	17				
26	000260	0901020597	Nguyễn Hải	Phương	11/09/2003	KD9G	Nữ	17				
27	000261	0901020824	Nguyễn Thu	Phương	26/08/2003	KD9G	Nữ	17				
28	000262	0901020869	Dương Tuyết	Quỳnh	24/04/2003	KD9G	Nữ	17				
29	000263	0901020071	Lê Thị Ngọc	Quỳnh	04/10/2003	KD9G	Nữ	17				
30	000264	0901010616	Trần Thị Như	Quỳnh	10/09/2003	KD9G	Nữ	17				
31	000265	0901020421	Đào Mạnh	Sơn	02/11/2003	KD9G	Nam	17				
32	000266	0901020649	Lương Thị Phương	Thảo	06/04/2003	KD9G	Nữ	17				

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
33	000267	0901020578	Trần Hương	Thảo	14/01/2003	KD9G	Nữ	17				
34	000268	0901020196	Nguyễn Thanh	Toàn	18/10/2003	KD9G	Nam	17				
35	000269	0901020161	Đinh Thị	Trang	14/03/2003	KD9G	Nữ	17				
36	000270	0901020330	Trương Hồ Huyền	Trang	22/09/2001	KD9G	Nữ	17				
37	000271	0901020963	Đinh Thanh	Tú	29/05/2003	KD9G	Nữ	17				
38	000272	0901020051	Nguyễn Văn	Tú	02/12/2003	KD9G	Nam	17				
39	000273	0901020617	Lê Phan Phương	Uyên	01/09/2003	KD9G	Nữ	17				
40	000274	0901020749	Trần Thảo	Vân	01/08/2003	KD9G	Nữ	17				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày tháng Năm



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000275	0710310206	Ninh Hữu	Đức	28/02/2001	QT7A	Nam	10				
2	000276	0901080639	Bùi Lan	Anh	15/07/2003	TM9A	Nữ	10				
3	000277	0901080648	Mai Yên	Anh	11/06/2003	TM9A	Nữ	10				
4	000278	0901020812	Nguyễn Thị Tú	Anh	16/09/2003	TM9A	Nữ	10				
5	000279	0901080709	Phạm Thị Vân	Anh	25/05/2003	TM9A	Nữ	10				
6	000280	0901080876	Phùng Nguyễn Tú	Anh	27/09/2003	TM9A	Nữ	10				
7	000281	0901080534	Công Phương Uyên	Chi	22/06/2003	TM9A	Nữ	10				
8	000282	0901080356	Đỗ Thị	Chinh	08/02/2003	TM9A	Nữ	10				ĐK
9	000283	0901080375	Phạm Tiến	Cường	16/03/2003	TM9A	Nam	10				
10	000284	0901080176	Nguyễn Huyền	Đức	01/07/2000	TM9A	Nam	10				ĐK
11	000285	0901080444	Ngô Thị	Dương	22/09/2003	TM9A	Nữ	10				
12	000286	0901080373	Nguyễn Ánh	Dương	19/08/2003	TM9A	Nữ	10				
13	000287	0901080517	Đào Thu	Hào	10/06/2003	TM9A	Nữ	10				
14	000288	0901080343	Nguyễn Thị Phú	Hoa	13/11/2003	TM9A	Nữ	10				ĐK
15	000289	0901080460	Nguyễn Thị Hoàng	Lê	16/09/2003	TM9A	Nữ	10				
16	000290	0901080262	Bùi Quang	Linh	21/03/2003	TM9A	Nam	10				HP,ĐK
17	000291	0901080023	Trần Đức	Lực	27/06/2003	TM9A	Nam	10				
18	000292	0901070873	Nguyễn Trà	My	13/09/2003	TM9A	Nữ	16				
19	000293	0901080439	Vũ Trà	My	21/01/2003	TM9A	Nữ	16				
20	000294	0901080283	Nguyễn Thanh	Nam	10/04/2003	TM9A	Nam	16				
21	000295	0901080820	Trần Thu	Nguyệt	18/12/2003	TM9A	Nữ	16				
22	000296	0901080848	Vũ Thị Trang	Nhung	12/02/2003	TM9A	Nữ	16				
23	000297	0901080867	Trần Thị Mai	Phương	29/08/2003	TM9A	Nữ	16				
24	000298	0901080555	Đặng Phương	Thảo	25/01/2003	TM9A	Nữ	16				
25	000299	0901080970	Nguyễn Mạnh	Thiện	27/06/1993	TM9A	Nam	16				
26	000300	0901030621	Nguyễn Xuân	Thu	23/03/2003	TM9A	Nữ	16				
27	000301	0901080442	Vũ Thị	Trà	14/12/2003	TM9A	Nữ	16				
28	000302	0901030461	Đặng Thị	Trang	11/06/2003	TM9A	Nữ	16				
29	000303	0901080450	Đỗ Thị Huyền	Trang	29/05/2003	TM9A	Nữ	16				
30	000304	0901080509	Nguyễn Thị Hồng	Trang	13/01/2003	TM9A	Nữ	16				
31	000305	0901080431	Nguyễn Thị Thùy	Trang	19/08/2003	TM9A	Nữ	16				
32	000306	0901080604	Đới Thị	Vân	07/02/2003	TM9A	Nữ	16				

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
33	000307	0901080632	Phan Hà	Vy	23/09/2003	TM9A	Nữ	16				
34	000308	0901080889	Nguyễn Hải	Yến	15/09/2003	TM9A	Nữ	16				
35	000309	0901080582	Nguyễn Hồng	Yến	08/10/2003	TM9A	Nữ	16				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày tháng Năm



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000107	0901010500	Đặng Hoàng Quý	Anh	27/10/2003	NH9A	Nam	01				
2	000108	0901010358	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	11/12/2003	NH9A	Nữ	01				
3	000109	0901010347	Dương Gia	Bảo	11/11/2003	NH9A	Nam	01				
4	000110	0901010423	Đỗ Linh	Chi	31/10/2003	NH9A	Nữ	01				
5	000111	0901010915	Tạ Thị Thùy	Dung	21/12/2003	NH9A	Nữ	01				
6	000112	0901010203	Trần Ngọc	Dung	19/08/2003	NH9A	Nữ	01				
7	000113	0901010312	Bùi Trung	Dũng	19/12/2003	NH9A	Nam	01				
8	000114	0901010127	Cao Lâm	Duy	02/03/2000	NH9A	Nam	01				
9	000115	0901010493	Hoàng Thị	Duyên	26/11/2003	NH9A	Nữ	01				
10	000116	0901010390	Nguyễn Minh	Hạnh	04/11/2003	NH9A	Nữ	01				
11	000117	0901010937	Khương Minh	Hiền	29/11/2003	NH9A	Nữ	01				
12	000118	0901010351	Ngô Thị Thu	Hiền	30/01/2003	NH9A	Nữ	01				
13	000119	0901010882	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/08/2003	NH9A	Nữ	01				
14	000120	0901020748	Vũ Thị	Hòa	05/04/2003	NH9A	Nữ	01				
15	000121	0901010903	Nguyễn Việt	Hoàng	29/10/2003	NH9A	Nam	01				
16	000122	0901010504	Phạm Lê Huy	Hoàng	18/06/2003	NH9A	Nam	01				
17	000123	0901010611	Bùi Quốc	Huy	19/11/2003	NH9A	Nam	01				
18	000124	0901010147	Đoàn Thị	Huyền	18/07/1998	NH9A	Nữ	01				
19	000125	0901010913	Trương Thị	Lệ	06/11/2003	NH9A	Nữ	01				
20	000126	0901010047	Trần Phú	Minh	18/05/2003	NH9A	Nam	01				
21	000127	0901010981	Mai Thùy	Vân	30/04/2003	NH9A	Nữ	01				
22	000128	0901031001	Nguyễn Kiều	Trang	02/11/2003	QT9A	Nữ	01				
23	000129	0904020009	Hà Thủy	Hoàng	16/10/1995	LT9A	Nam	13				HP
24	000130	0904020020	Cao Ánh	Hồng	02/09/1993	LT9A	Nữ	13				HP
25	000131	0904020010	Đoàn Thị	Ngoan	10/08/1988	LT9A	Nữ	13				
26	000132	0904020024	Nguyễn Thị	Thư	20/05/1984	LT9A	Nữ	13				
27	000133	0900020002	Hoàng Thị	Yến	11/12/1986	LT9A	Nữ	13				
28	000134	0903020001	Nguyễn Thị Thùy	Dung	20/09/2003	LT9A_TCĐH	Nữ	13				
29	000135	0907020002	Phạm Thị	Chung	06/10/1983	LT9A_VLVH	Nam	13				
30	000136	0906020001	Đào Thị Thu	Dịu	10/08/1993	A_VLVH-Tc	Nam	13				
31	000137	0901030428	Âu Duy	Minh	18/06/2003	NH9A	Nam	13				
32	000138	0901010134	Tổng Đăng	Minh	23/11/2003	NH9A	Nam	13				

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
33	000139	0901010767	Nguyễn Ngọc Uyển	Nhi	28/12/2003	NH9A	Nữ	13				
34	000140	0901010189	Nguyễn Hoàng	Phúc	02/08/2003	NH9A	Nam	13				
35	000141	0901010640	Nguyễn Như	Quỳnh	20/10/2003	NH9A	Nam	13				
36	000142	0901010227	Nguyễn Hồng	Sơn	01/09/2003	NH9A	Nam	13				
37	000143	0901010398	Vũ Hồng	Sơn	01/07/2003	NH9A	Nam	13				
38	000144	0901070972	Nguyễn Hồng	Thái	06/10/2003	NH9A	Nam	13				
39	000145	0901010149	Vũ Duy	Thái	11/08/2003	NH9A	Nam	13				ĐK
40	000146	0901010264	Hoàng Đức	Thiên	08/01/1998	NH9A	Nam	13				
41	000147	0901010653	Đỗ Thị Hoài	Thương	07/01/2003	NH9A	Nữ	13				
42	000148	0901030111	Hoàng Minh	Trí	28/12/2003	NH9A	Nam	13				
43	000149	0901030037	Nguyễn Thanh	Tuyền	12/08/2003	NH9A	Nữ	13				
44	000150	0901010717	Quàng Văn	Ước	15/10/2003	NH9A	Nam	13				
45	000151	0901010818	Lưu Quốc	Việt	03/01/2003	NH9A	Nam	13				
46	000152	0901010289	Nguyễn Quang	Vũ	17/05/2003	NH9A	Nam	13				ĐK
47	000153	0901010802	Lý Thị	Xuân	22/02/2003	NH9A	Nữ	13				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm
Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000310	0901020087	Đỗ Phương	Anh	02/01/2003	KD9H	Nữ	08				
2	000311	0901020167	Nguyễn Lan	Anh	08/11/2003	KD9H	Nữ	08				
3	000312	0901040693	Nguyễn Thị Lan	Anh	09/06/2003	KD9H	Nữ	08				
4	000313	0901010029	Vũ Thị Kim	Cúc	18/12/2003	KD9H	Nữ	08				
5	000314	0901020541	Nguyễn Ngọc	Diễm	24/10/2003	KD9H	Nữ	08				
6	000315	0901020800	Nguyễn Thị Thu	Duyên	24/01/2003	KD9H	Nữ	08				
7	000316	0901020626	Lê Thị	Hà	29/11/2003	KD9H	Nữ	08				
8	000317	0901020940	Phạm Minh	Hằng	13/03/2003	KD9H	Nữ	08				
9	000318	0901020342	Phạm Thu	Hằng	03/11/2003	KD9H	Nữ	08				
10	000319	0901020637	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	07/07/2003	KD9H	Nữ	08				
11	000320	0901020939	Nguyễn Thị Thảo	Hiền	11/10/2003	KD9H	Nữ	08				
12	000321	0901020145	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	16/12/2003	KD9H	Nữ	08				
13	000322	0901020026	Phạm Thị Mai	Hoa	25/09/2003	KD9H	Nữ	08				
14	000323	0901020453	Nguyễn Thị Thu	Hoàn	25/10/2003	KD9H	Nữ	08				
15	000324	0901020532	Ngô Mai	Hương	10/11/2003	KD9H	Nữ	08				
16	000325	0901020542	Lê Thị Khánh	Huyền	22/11/2003	KD9H	Nữ	08				
17	000326	0901020199	Đỗ Xuân	Huỳnh	20/10/2003	KD9H	Nam	08				
18	000327	0901020633	Đỗ Lê	Khánh	23/12/2003	KD9H	Nữ	08				
19	000328	0901020891	Nguyễn Ngọc	Lan	20/11/2003	KD9H	Nữ	08				
20	000329	0901020258	Chu Thị Thùy	Linh	06/02/2003	KD9H	Nữ	08				
21	000330	0901020095	Huỳnh Diệu	Linh	07/11/2003	KD9H	Nữ	08				
22	000331	0901020313	Phạm Hải	Lý	26/02/2002	KD9H	Nữ	18				
23	000332	0901020078	Nguyễn Nhật	Minh	05/10/2002	KD9H	Nữ	18				
24	000333	0901020782	Lê Đức	Nam	17/08/2003	KD9H	Nam	18				
25	000334	0901020321	Phạm Thị Kim	Ngân	02/10/2003	KD9H	Nữ	18				
26	000335	0901020472	Hà Kiều	Nhi	05/09/2003	KD9H	Nữ	18				
27	000336	0901030581	Phạm Hồng	Phương	03/12/2003	KD9H	Nữ	18				
28	000337	0901020171	Vũ Thu	Phương	10/10/2003	KD9H	Nữ	18				
29	000338	0901020397	Phạm Thị	Phượng	21/02/2003	KD9H	Nữ	18				
30	000339	0901020469	Nguyễn Như	Quỳnh	03/08/2003	KD9H	Nữ	18				
31	000340	0901020793	Phan Thị	Thắm	16/07/2003	KD9H	Nữ	18				
32	000341	0901010755	Bùi Thị	Thảo	21/01/2003	KD9H	Nữ	18				

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
33	000342	0901020353	Đỗ Thị	Thảo	23/02/2003	KD9H	Nữ	18				
34	000343	0901020157	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	22/08/2003	KD9H	Nữ	18				
35	000344	0901020565	Vũ Phương	Thảo	24/03/2003	KD9H	Nữ	18				
36	000345	0901020320	Phạm Thanh	Thư	09/05/2003	KD9H	Nữ	18				
37	000346	0901020155	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/01/2003	KD9H	Nữ	18				
38	000347	0901020190	Võ Thùy	Trang	29/10/2003	KD9H	Nữ	18				
39	000348	0901020773	Trần Anh	Tuấn	08/10/2003	KD9H	Nam	18				
40	000349	0901020234	Nguyễn Thị	Uyên	14/12/2003	KD9H	Nữ	18				
41	000350	0901060463	Phạm Thị	Uyên	04/04/2003	KD9H	Nữ	18				
42	000351	0901030549	Đỗ Thị	Vui	26/02/2003	KD9H	Nữ	18				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K9 THI HẾT HỌC PHẦN HK2 2022-2023

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000352	0810720262	Vũ Thị Mai	Linh	05/06/2002	KL8A	Nam	09				
2	000353	0901070539	Bùi Thị Phương	Dung	30/06/2003	KL9A	Nữ	09				
3	000354	0901070650	Vũ Thị Thu	Hiền	01/12/2003	KL9A	Nữ	09				
4	000355	0901070462	Lê Hoàng	Linh	18/12/2003	KL9A	Nam	09				
5	000356	0901070938	Trần Thế	Sơn	21/01/2003	KL9A	Nam	09				
6	000357	0901070139	Trần Hoàng	Anh	03/07/2003	QL9A	Nam	09				
7	000358	0901010794	Phạm Duy	Bách	09/12/2003	QL9A	Nam	09				
8	000359	0901020094	Đỗ Văn	Bình	19/10/2003	QL9A	Nam	09				
9	000360	0901040766	Hoàng Minh	Châu	15/12/2003	QL9A	Nữ	09				
10	000361	0901070485	Phạm Khánh	Chi	13/10/2003	QL9A	Nữ	09				
11	000362	0901070240	Nguyễn Vũ	Đức	15/12/2003	QL9A	Nam	09				
12	000363	0901070609	Trần	Hoàn	09/07/2003	QL9A	Nam	09				
13	000364	0901070735	Trần Ngọc	Linh	14/07/2003	QL9A	Nữ	09				
14	000365	0901070552	Vũ Thùy	Linh	16/09/2003	QL9A	Nữ	09				
15	000366	0901080877	Phạm Thị Tố	Nga	02/10/2003	QL9A	Nữ	09				
16	000367	0901020954	Lương Đức	Thao	20/11/2003	QL9A	Nam	09				
17	000368	0901070772	Đào Việt	Tuấn	10/05/2003	QL9A	Nam	09				
18	000369	0901070788	Trương Thị	Uyên	01/05/2003	QL9A	Nữ	09				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 2